

Số: 11 /NQ-HĐND

Hiệp Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn Quyết toán ngân sách xã Hiệp Hòa năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HIỆP HOÀ
KHOÁ II, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NSNN.

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 24/3/2026 về việc phê chuẩn Quyết toán ngân sách xã Hiệp Hòa năm 2025, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán ngân sách xã Hiệp Hòa năm 2025.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 1.359.930.194.774 đồng.
- Thu, chi ngân sách địa phương:
 - Thu ngân sách địa phương: 681.239.353.448 đồng.
 - Chi ngân sách địa phương: 675.388.163.497 đồng.
 - Kết dư ngân sách địa phương: 5.851.189.951 đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương năm 2025.

Chuyển kết dư ngân sách địa phương năm 2025 sang ghi thu ngân sách địa phương năm 2026 số tiền: 5.851.189.951 đồng.

Điều 3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân xã Hiệp Hòa khoá II, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ nhất thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, VP HĐND tỉnh;
- TTĐU, TTHĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- UBMTTQ xã và các đoàn thể xã;
- Các cơ quan thuộc Đảng uỷ - HĐND- UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu VT, HSKH.



CHỦ TỊCH

Bùi Huy Khánh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hiệp Hòa)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	79.065.000.000	681.239.353.448	602.174.353.448	862%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	42.906.000.000	112.761.031.491		
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.966.000.000	2.093.368.658		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	37.940.000.000	110.667.662.833		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.582.000.000	484.057.522.297	451.475.522.297	1486%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.393.000.000	16.392.600.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	16.189.000.000	467.664.922.297		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.577.000.000	84.420.799.660	80.843.799.660	2360%
B	TỔNG CHI NSDP	79.065.000.000	675.388.163.497	596.323.163.497	854%
I	Tổng chi cân đối NSDP	79.065.000.000	546.302.082.093		
1	Chi đầu tư phát triển	16.850.000.000	75.171.535.682		
2	Chi thường xuyên	47.379.000.000	470.806.061.511		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	2.000.000.000	-		
6	Chi bổ sung có mục tiêu	7.217.000.000	-		
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.619.000.000	-		
8	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	324.484.900		
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		129.086.081.404		

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	5.851.189.951		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hiệp Hòa)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Thu NSNN	Điều tiết xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
.	TỔNG THU	244.020.000.000	79.065.000.000	1.359.930.194.774	681.239.353.448	557%	862%
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	207.861.000.000	42.906.000.000	791.451.872.817	112.761.031.491	381%	263%
	<i>Thu NSNN trên địa bàn không bao gồm thu tiền sử dụng đất</i>	<i>39.361.000.000</i>	<i>26.056.000.000</i>	<i>195.286.287.921</i>	<i>53.144.472.997</i>	<i>496%</i>	<i>204%</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			1.992.734.118			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			58.380.115			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.190.000.000	5.190.000.000	75.164.604.217	8.126.812.206	1448%	157%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			9.628.545.605	-		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản			961.402.904	-		
	Khoáng sản phi kim loại			418.341.115	-		
	Thuế tài nguyên-Nước thiên nhiên khác			135.505.242	-		
	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			38.670.481.587	8.126.812.206		
	Thuế TTĐB-Rượu sản xuất trong nước			19.135.000	-		
	Thuế TTĐB-Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước			25.234.040	-		
	Thuế TTĐB-Bia sản xuất trong nước			27.357.072.957	-		
4	Thu phí, lệ phí	1.504.000.000	1.504.000.000	3.462.540.298	2.259.053.218	230%	150%

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Thu NSNN	Điều tiết xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Lệ phí môn bài hộ kinh doanh			1.251.996.400	1.251.996.400		
	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1			317.700.000	317.700.000		
	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2			595.346.400	595.346.400		
	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3			338.950.000	338.950.000		
-	Phí và lệ phí khác			2.210.543.898	1.007.056.818		
	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa			20.000.000	20.000.000		
	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại			300.473.160	150.236.580		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			308.910.000	-		
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ			24.129.000	-		
	Phí chứng thực			423.201.936	423.201.936		
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			17.323.500	-		
	Lệ phí đăng ký cư trú			8.321.000	-		
	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân			25.585.000	-		
	Lệ phí hộ tịch			11.408.000	11.408.000		
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			10.977.000	-		
	Lệ phí đăng ký kinh doanh			1.265.000	1.265.000		
	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ			733.290.302	400.945.302		
	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông			325.660.000	-		
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.855.000.000	1.855.000.000	1.808.388.668	1.808.388.668	97%	97%
	Thu từ đất ở tại nông thôn			403.260.329	403.260.329		
	Thu từ đất ở tại đô thị			1.308.078.971	1.308.078.971		
	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			97.049.368	97.049.368		

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Thu NSNN	Điều tiết xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
6	Thu tiền sử dụng đất	168.500.000.000	16.850.000.000	596.165.584.896	59.616.558.494	354%	354%
	Đất được nhà nước giao			583.365.099.896	58.336.509.994		
	Đất dôi dư (phần đất khi đo thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao)			3.420.000	342.000		
	Đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê			11.700.000.000	1.170.000.000		
	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất			1.097.065.000	109.706.500		
7	Lệ phí trước bạ	7.310.000.000	3.655.000.000	35.081.452.188	7.958.639.175	480%	218%
	Lệ phí trước bạ nhà đất			15.897.777.228	7.958.639.175		
	Lệ phí trước bạ ô tô			17.992.266.748	-		
	Lệ phí trước bạ tài sản khác			17.825.000	-		
	Lệ phí trước bạ xe máy			1.173.583.212	-		
8	Thuế thu nhập cá nhân	21.895.000.000	12.245.000.000	61.944.636.057	31.627.389.350	283%	258%
	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công			2.071.728.756	-		
	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân			3.885.133.777	3.885.133.777		
	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân			29.801.879	-		
	Từ chuyển nhượng bất động sản			55.485.632.814	27.742.255.573		
	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản			409.360.031	-		
	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán			62.978.800	-		
9	Thu khác tại xã (đất công ích)	1.607.000.000	1.607.000.000	183.649.990	183.649.990	11%	11%
	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích			147.049.990	147.049.990		
	Đền bù khi nhà nước thu hồi đất			-	-		
	Khác			36.600.000	36.600.000		
10	Thu khác ngân sách			14.967.712.081	1.060.463.547		
	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông			29.000.000	-		

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Thu NSNN	Điều tiết xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh			701.276.141	-		
	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường			55.000.000	55.000.000		
	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng			48.679.800	-		
	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân			11.500.000	-		
	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.			27.255.565	-		
	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác			104.290.250	42.540.250		
	Phạt vi phạm khác			5.000.000	5.000.000		
	Thu hồi các khoản chi năm trước			64.181.500	30.562.500		
	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa			4.801.891.500	-		
	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân			45.135.291	-		
	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)			356.896.501	-		
	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép			903.231	-		
	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.			63.171.988	-		
	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại			375.298.679	318.116.456		
	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại			195.302	-		

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Thu NSNN	Điều tiết xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý			29.850	-		
	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý			808.762.142	-		
	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)			7.469.244.341	609.244.341		
11	Thu từ bán và thanh lý tài sản khác			1.330.000	1.330.000		
	Các tài sản khác			1.330.000	1.330.000		
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản			46.867.106	18.746.843		
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép			46.867.106	18.746.843		
13	Tiền thuê mặt đất hàng năm			473.993.083	-		
	Tiền thuê mặt đất hàng năm			473.993.083	-		
14	Các khoản đóng góp tự nguyện			100.000.000	100.000.000		
	Xây dựng kết cấu hạ tầng			100.000.000	100.000.000		
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	32.582.000.000	32.582.000.000	484.057.522.297	484.057.522.297	1486%	1486%
1	Bổ sung cân đối	16.393.000.000	16.393.000.000	16.392.600.000	16.392.600.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	16.189.000.000	16.189.000.000	467.664.922.297	467.664.922.297		
	Bổ sung có mục tiêu thực hiện CCTL; các chế độ chính sách	8.972.000.000	8.972.000.000				
	Bổ sung mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ	7.217.000.000	7.217.000.000				
III	THU CHUYỂN NGUỒN	3.577.000.000	3.577.000.000	84.420.799.660	84.420.799.660		
1	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2024 sang 2025 để thực hiện CCTL theo quy định hiện hành	3.577.000.000	3.577.000.000				

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Thu NSNN	Điều tiết xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
2	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công			27.001.000	27.001.000		
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;			41.387.380.599	41.387.380.599		
4	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr			1.324.166.000	1.324.166.000		
5	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định			41.658.252.061	41.658.252.061		
6	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật			24.000.000	24.000.000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số *MM* /NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hiệp Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
.	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	79.065.000.000	675.388.163.497	854%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	79.065.000.000	546.302.082.093	691%
I	Chi đầu tư phát triển	16.850.000.000	75.171.535.682	446%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.850.000.000	75.171.535.682	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		22.225.240.100	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	47.379.000.000	470.806.061.511	994%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		252.361.350.487	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.000.000.000		
VI	Chi bổ sung có mục tiêu	7.217.000.000		
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.619.000.000		
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	324.484.900	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)-Chi tiết tại Biểu số 61			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		129.086.081.404	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số ~~11~~ /NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hiệp Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
.	TỔNG CHI NSĐP	79.065.000.000	675.388.163.497	596.323.163.497	854%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	79.065.000.000	546.302.082.093	467.237.082.093	691%
1	Chi đầu tư phát triển	16.850.000.000	75.171.535.682	58.321.535.682	446%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.850.000.000	75.171.535.682		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		22.225.240.100		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.602.498.000		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		246.962.000		
-	Chi văn hóa thông tin		2.138.460.000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		357.109.000		
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		45.186.476.082		
-	Chi bảo đảm xã hội		2.414.790.500		
-	Chi đầu tư khác				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	47.379.000.000	470.806.061.511	423.427.061.511	994%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		249.802.025.852		
-	Chi đào tạo và dạy nghề		2.559.324.635		
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	1.347.000.000	3.133.936.750		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.655.000.000	5.308.875.465		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		6.789.153.270		
-	Chi văn hóa thông tin	991.000.000	3.330.425.442		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	204.000.000	1.107.949.150		
-	Chi thể dục thể thao	145.000.000	458.684.600		
-	Chi bảo vệ môi trường	262.000.000	8.289.417.718		
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.730.000.000	26.114.217.194		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.400.000.000	113.910.885.035		
-	Chi bảo đảm xã hội	2.399.000.000	49.395.288.300		
-	Chi thường xuyên khác	245.000.000	605.878.100		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	2.000.000.000			
VI	Chi bổ sung có mục tiêu	7.217.000.000			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.619.000.000			
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		324.484.900		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		129.086.081.404		

Ghi chú:

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Biểu mẫu số 61

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hiệp Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Chủ đầu tư	Dự toán		Quyết toán										Số vốn còn			So sánh (%)							
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó						
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	...				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Chi ra		Chi ra		10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										
TỔNG SỐ			14.218.792.000	11.621.792.000	2.589.000.000	13.125.735.670	11.088.492.000	2.037.243.670	-	-	11.088.492.000	-	2.013.243.670	2.037.243.670	-	1.085.056.330	533.300.000	551.756.330	92%	95%	78%				
NĂM 2025			14.186.792.000	11.621.792.000	2.565.000.000	13.101.735.670	11.088.492.000	2.013.243.670	-	-	11.088.492.000	-	2.013.243.670	2.013.243.670	-	1.085.056.330	533.300.000	551.756.330	92%	95%	78%				
CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			1.596.000.000	-	1.596.000.000	1.308.373.190	-	1.308.373.190	-	-	-	-	1.308.373.190	1.308.373.190	-	287.626.810	-	287.626.810							
1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)	Phòng Kinh tế	599.000.000		599.000.000	595.905.000		595.905.000					595.905.000	595.905.000		3.095.000		3.095.000							
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)	Phòng Kinh tế	311.000.000		311.000.000	304.200.000		304.200.000					304.200.000	304.200.000		6.800.000		6.800.000							
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)	Phòng Văn hóa - Xã hội	441.000.000		441.000.000	171.000.000		171.000.000					171.000.000	171.000.000		270.000.000		270.000.000							
4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)	Phòng Văn hóa - Xã hội	93.000.000		93.000.000	93.000.000		93.000.000					93.000.000	93.000.000		-		-							
5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)	Phòng Kinh tế	152.000.000		152.000.000	144.268.190		144.268.190					144.268.190	144.268.190		7.731.810		7.731.810							
CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI			12.590.792.000	11.621.792.000	969.000.000	11.793.362.480	11.088.492.000	704.870.480	-	-	11.088.492.000	-	704.870.480	704.870.480	-	797.429.520	533.300.000	264.129.520							
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)	UBND xã	8.421.792.000	8.421.792.000	-	7.994.151.000	7.994.151.000			-	-	7.994.151.000	-	-	-	427.641.000	427.641.000	-							
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đuan Bái đoạn từ quốc lộ 37 đến trường tiểu học Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (7557802)		546.886.000	546.886.000		546.886.000	546.886.000					546.886.000				-	-								
	Trường mầm non số 2 xã Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa HM: 04 phòng học (7641138)		134.651.000	134.651.000		134.651.000	134.651.000					134.651.000				-	-								
	Cải tạo, nâng cấp đường GT liên thôn từ thôn An Hòa đi thôn Tam Đồng, xã Đuan Bái (7675763)		709.111.000	709.111.000		709.111.000	709.111.000					709.111.000				-	-								
	Trường Mầm non Đuan Bái số 1, huyện Hiệp Hòa, HM: Nhà kíp học 2 phòng học khu Tân Sơn (7711302)		287.220.000	287.220.000		287.220.000	287.220.000					287.220.000				-	-								
	Trạm y tế xã Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Sơn nền sân - Tường bao - Nhà để xe (7732693)		102.061.000	102.061.000		102.061.000	102.061.000					102.061.000				-	-								
	Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn từ thôn Đồng di thôn Giðu, xã Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa (7781789)		223.000.000	223.000.000		223.000.000	223.000.000					223.000.000				-	-								
	Nhà vệ sinh trong các trường Mầm non, TH, THCS trên địa bàn xã Đuan Bái. Hạng mục: Nhà vệ sinh cho giáo viên, học sinh (7786313)		100.502.000	100.502.000		100.502.000	100.502.000					100.502.000				-	-								
	Cải tạo, nâng cấp đường, công ty bán nhân dân xã và rãnh thoát nước khu dân cư xã Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa (7841888)		162.768.000	162.768.000		162.768.000	162.768.000					162.768.000				-	-								

H. H. H. H. H.

STT	Nội dung (1)	Chủ đầu tư	Dự toán			Quyết toán										Số vốn còn			So sánh (%)						
			Trong đó			Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia										Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	...		
			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					
									Tổng số	Chi ra		Chi ra		Tổng số	Đầu tư phát triển									Kinh phí sự nghiệp	Chi ra
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																	
7	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thống về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (20502)		325.000.000	-	325.000.000	108.227.400	-	108.227.400	-	-	-	-	-	-	-	108.227.400	108.227.400	-	216.772.600	-	216.772.600				
	Phòng Kinh tế xã Hiệp Hòa (1155354)	Phòng Kinh tế	265.000.000		265.000.000	48.227.400		48.227.400								48.227.400	48.227.400		216.772.600		216.772.600				
	Phòng Kinh tế xã Hiệp Hòa (1155354)	Phòng Kinh tế	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000								40.000.000	40.000.000		-		-				
	Xã Hiệp Hòa (1137796)	UBND xã	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000								20.000.000	20.000.000		-		-				
B	NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025		24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000.000								
1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI		24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000.000								
	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	UBND xã	24.000.000		24.000.000	24.000.000		24.000.000								24.000.000									

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.